



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Khoa xét nghiệm**
Laboratory: **Faculty Medical Test**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bắc Giang**
Organization: **Bac Giang Center for Disease Control**

Số hiệu/ Code: **VILAS 591**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Dương Thị Hiền**
Duong Thi Hien

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 07/06/2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 45 Đường Nghĩa Long, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**
No. 45 Nghia Long Street, Tran Phu Ward, Bac Giang City, Bac Giang Province

Địa điểm/Location: **Số 45 Đường Nghĩa Long, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang**
No. 45 Nghia Long Street, Tran Phu Ward, Bac Giang City, Bac Giang Province

Điện thoại/ Tel: **(84-4) 0204 3852717**

E-mail: **khoaxetnghiemcdcbg@gmail.com**

Website **www.kiemsoatbenhtatbacgiang.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996
3.	Nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Ground water, surface water, waster water</i>	Định lượng Coliforms Phương pháp nhiều ống (kỹ thuật đếm có số xác suất lớn nhất) <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Multiple tube (most probable number) method</i>		SMWW 9221B:2023
4.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Membrane filtration method</i>		SMWW 9213B:2023
5.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker <i>Enumertion of coagulase-positive Staphylococci</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
6.		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumertion of microorganisms</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1,2:2015
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007
8.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007
10.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony count technique at 44 °C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
11.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/ 25g	TCVN 10780-1:2017
12.		Định lượng <i>Bacillus. cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005
13.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010
14.		Định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds. Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
3.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method.</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
4.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10- phenantrolin</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
5.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996
6.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
7.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Octophosphat Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Orthophosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg P/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nước sạch, nước uống đóng chai <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
10.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Ni, Mn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, Ni, Mn content ICP-MS method</i>	Pb: 1,0 µg/L	SMEWW 3125B:2023
			Cd: 0,5 µg/L	
	Ni: 1,0 µg/L			
Mn: 10 µg/L				
11.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total soluble solids</i>	8 mg/L	SMEWW 2540C:2023
12.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp đo màu sử dụng N, N – Dietyl -1,4 –Phenylendiamin <i>Determination of free chlorine content Colorimetric method using N,N-Diethyl -1,4-Phenylendiamine</i>	0,10 mg/L	TCVN 6225-2:2021
13.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng tổng Clo Phương pháp đo màu sử dụng N,N- Dietyl-1,4-Phenylenediamin <i>Determination of total chlorine content Colorimetric method using N,N-Diethyl -1,4-Phenylenediamine</i>	0,10 mg/L	TCVN 6225-2:2021
14.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content Kjeldahl method</i>		TCVN 8099-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 591

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop <i>Determination of Fat content Weibull-Berntrop gravimetric method</i>	1,0 %	TCVN 6688-3:2007
17.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,5 %	TCVN 4069:2009
18.		Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total ash content</i>	1,0 %	TCVN 4070:2009
19.	Ngũ cốc, đậu đỗ <i>Cereal, beans</i>	Xác định hàm lượng Tro <i>Determination of Ash content</i>	1,0 %	TCVN 8124:2009
20.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 8125:2015
21.		Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết Randall <i>Determination of crude fat and total fat content Randall extraction method</i>	0,6 %	TCVN 6555:2017
22.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số <i>Determination of total Ash content</i>	1,0 %	TCVN 7038:2002
23.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of Nitrogen content</i>		TCVN 8134:2009
24.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số <i>Determination of total Fat content</i>	1,0 %	TCVN 8136:2009
25.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn <i>Determination of Alcohol</i>		TCVN 8008:2009

Chú thích/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bắc Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bắc Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Bac Giang Center for Disease Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

